

Công Ty
Cổ Phần
Dược
Phẩm
Thiết Bị Y
Tế Hà Nội

Digitally signed by Công Ty
Cổ Phần Dược Phẩm Thiết
Bị Y Tế Hà Nội
DN:
OID.0.9.2342.19200300.10
0.1.1=MST:0100109699,
CN=Công Ty Cổ Phần
Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế
Hà Nội, L=Hoàn Kiếm,
S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of
this document
Location: 12345678
Date: 2019-03-31 18:28:43

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT
BỊ Y TẾ HÀ NỘI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100109699 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 05 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 06 tháng 11 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 2, Phố Hàng Bài, Phường Tràng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Thu Hằng	Chủ tịch là người đại diện theo pháp luật của Công ty
Ông: Lê Hồng Ngọc	Thành viên
Bà: Vũ Thị Kim Thanh	Thành viên
Bà: Trần Thị Nguyệt	Thành viên
Ông: Hoàng Việt Đức	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đinh Văn Đông	Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty
Ông: Nguyễn Khắc Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Đức Hà	Phó Tổng Giám đốc

Miễn nhiệm ngày 21 tháng 9 năm 2018

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Hiền	Trưởng ban
Bà: Đặng Thị Hà Nguyên	Thành viên
Ông: Nguyễn Thanh Tuyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

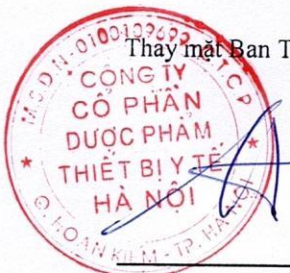
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đinh Văn Đông
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Văn phòng Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội được lập ngày 31 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2019

Tào Thị Mai Lan

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
1426-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		701.842.722.456	487.827.034.191
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	39.023.625.002	60.850.394.562
111	1. Tiền		25.023.625.002	55.665.394.562
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.000.000.000	5.185.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	41.600.000.000	43.900.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		41.600.000.000	43.900.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		421.887.718.214	241.298.000.932
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	266.796.556.268	141.994.593.561
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.328.276.758	854.734.260
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		149.327.898.305	100.524.745.560
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	18.650.604.936	5.982.053.423
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.215.618.053)	(8.058.125.872)
140	IV. Hàng tồn kho	09	192.835.733.841	133.474.107.605
141	1. Hàng tồn kho		192.863.823.799	133.474.107.605
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(28.089.958)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.495.645.399	8.304.531.092
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	854.954.177	416.286.537
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.640.691.222	7.888.244.555
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		177.910.142.870	132.554.509.481
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		706.628.814	706.628.814
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	706.628.814	706.628.814
220	II. Tài sản cố định		3.103.506.999	4.281.309.750
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.513.759.499	3.205.232.250
222	- Nguyên giá		17.408.424.695	17.173.851.604
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.894.665.196)	(13.968.619.354)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	589.747.500	1.076.077.500
228	- Nguyên giá		5.189.811.340	5.189.811.340
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.600.063.840)	(4.113.733.840)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		2.550.956.464	2.550.956.464
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.550.956.464	2.550.956.464
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	103.668.000.000	103.668.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		103.668.000.000	103.668.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		67.881.050.593	21.347.614.453
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	67.881.050.593	21.347.614.453
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		879.752.865.326	620.381.543.672

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		672.167.661.662	445.735.703.435
310	I. Nợ ngắn hạn		669.851.310.662	443.051.982.435
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	404.862.811.042	103.511.009.674
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.169.793.124	953.094.431
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.902.251.167	2.713.290.675
314	4. Phải trả người lao động		12.269.853.382	9.256.341.661
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	645.282.227	662.421.112
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	18	42.583.545.283	59.474.944.570
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	152.556.363	479.829.091
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	52.867.110.681	58.328.987.741
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	151.784.392.664	207.211.480.125
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		613.714.729	460.583.355
330	II. Nợ dài hạn		2.316.351.000	2.683.721.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	2.316.351.000	2.683.721.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		207.585.203.664	174.645.840.237
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	207.585.203.664	174.645.840.237
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		28.349.300.000	28.349.300.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		28.349.300.000	28.349.300.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		4.923.118.079	4.923.118.079
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		71.647.401.814	51.727.052.405
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		102.665.383.771	89.646.369.753
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		65.343.794.243	63.463.428.178
421b	LNST chưa phân phối năm nay		37.321.589.528	26.182.941.575
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		879.752.865.326	620.381.543.672

Người lập biểu



Trần Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyết Mai

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đinh Văn Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.439.361.548.304	769.654.281.315
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	3.659.071.443	1.498.062.278
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.435.702.476.861	768.156.219.037
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.358.706.071.442	717.159.947.484
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		76.996.405.419	50.996.271.553
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	4.016.579.313	5.237.034.896
22	7. Chi phí tài chính	27	12.016.500.706	8.253.564.222
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		11.143.870.356	8.193.667.965
25	8. Chi phí bán hàng	28	23.843.960.845	15.601.159.514
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	36.282.562.070	33.067.726.830
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.869.961.111	(689.144.117)
31	11. Thu nhập khác	30	5.296.181.415	2.344.446.901
32	12. Chi phí khác	31	10.954.688	170.712.842
40	13. Lợi nhuận khác		5.285.226.727	2.173.734.059
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.155.187.838	1.484.589.942
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	9.151.917.339	7.187.474.251
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.003.270.499	(5.702.884.309)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.765	(2.012)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Thị Lệ Quyên



Nguyễn Thị Tuyết Mai




Đinh Văn Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.155.187.838	1.484.589.942
	2. Điều chỉnh cho các khoản		18.584.710.470	8.698.195.350
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.852.277.234	2.092.537.458
03	- Các khoản dự phòng		6.185.582.139	1.625.176.966
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		428.335.679	(125.914.363)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.025.354.938)	(3.087.272.676)
06	- Chi phí lãi vay		11.143.870.356	8.193.667.965
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		32.739.898.308	10.182.785.292
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(152.264.865.330)	7.324.109.560
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(59.389.716.194)	(36.196.711.108)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		281.040.149.037	72.288.262.262
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(999.189.500)	(20.026.992.597)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.058.358.097)	(8.261.954.611)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.001.937.800)	(8.039.315.172)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		36.830.500	14.730.096.779
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.987.487.355)	(3.284.576.480)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		79.115.323.569	28.715.703.925
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(47.647.388.763)	(112.331.818)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(29.100.000.000)	(14.200.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		31.400.000.000	22.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(103.513.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.025.354.938	3.157.731.704
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(43.322.033.825)	(92.667.600.114)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		425.081.598.726	432.023.511.815
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(480.508.686.187)	(359.296.829.907)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.267.944.000)	(2.540.940.806)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(57.695.031.461)	70.185.741.102
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(21.901.741.717)	6.233.844.913
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		60.850.394.562	54.615.321.236
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		74.972.157	1.228.413
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	39.023.625.002	60.850.394.562

Người lập biểu



Trần Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyết Mai

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đinh Văn Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100109699 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 05 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 06 tháng 11 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 2, Phố Hàng Bài, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 28.349.300.000 đồng; Tương đương 2.834.930 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Phân phối bán buôn, bán lẻ thuốc cho các bệnh viện, quầy thuốc, nhà thuốc.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Doanh nghiệp bán buôn thuốc (Quầy thuốc, nhà thuốc); kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thiết bị, dụng cụ thí nghiệm, dụng cụ y tế, hóa chất, vaccin sinh phẩm, nguyên phụ liệu, kinh doanh hàng hóa phục vụ chăm sóc con người;
- Sản xuất hóa chất; mỹ phẩm; dược phẩm, dược liệu, vaccin, sinh phẩm, nguyên phụ liệu; trang thiết bị y tế, thiết bị, dụng cụ thí nghiệm, dụng cụ y tế; Sản xuất thực phẩm có nguy cơ cao bao gồm: Thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, sữa và các sản phẩm từ sữa; Xe cứu thương; Thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao;
- Kinh doanh thực phẩm có nguy cơ cao bao gồm: Thực phẩm chức năng, Thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, sữa và các sản phẩm từ sữa; Dịch vụ thực phẩm ăn nhanh; Đường, bánh, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Cho thuê kho bãi; Cho thuê nhà; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, giải khát;
- Xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thiết bị, dụng cụ thí nghiệm, dụng cụ y tế, hóa chất, vaccin, sinh phẩm, nguyên phụ liệu, kính mắt, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu, phòng khám đa khoa;
- ...

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2018, Công ty trúng thầu nhiều hợp đồng lớn. Đồng thời, Công ty cũng đẩy mạnh hoạt động bán hàng, mở rộng địa bàn kinh doanh dẫn đến tình hình kinh doanh được cải thiện, tăng mạnh so với năm 2017.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ
Văn phòng	Số 2 Phố Hàng Bài, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Số 457D Lê Trọng Tấn, Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh số 5	Số 2 Phan Bội Châu, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
Chi nhánh số 7	Chợ Tó, Xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội
Chi nhánh số 8	Số 18 Đường Đa Phúc, Thị trấn Sóc Sơn, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội
Chi nhánh số 9	Thôn Cương Ngô, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội
Chi nhánh số 15	Lô A2 - CN3 Cụm Công nghiệp Nam Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê các cửa hàng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là phân phối bán buôn, bán lẻ thuốc cho các bệnh viện, quầy thuốc, nhà thuốc và các khách hàng khác chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.469.592.978	3.727.721.763
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.554.032.024	49.402.926.300
Tiền đang chuyển	-	2.534.746.499
Các khoản tương đương tiền (*)	14.000.000.000	5.185.000.000
	39.023.625.002	60.850.394.562

(*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 14.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất từ 5,05%/năm đến 5,1%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	41.600.000.000	41.600.000.000	43.900.000.000	43.900.000.000
	41.600.000.000	41.600.000.000	43.900.000.000	43.900.000.000

(*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 1 năm có giá trị 41.600.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất từ 6,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH [TIẾP]

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	31/12/2018		01/01/2018	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An	NTF	103.513.000.000	-	103.513.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Trung ương 2	DP2	155.000.000	-	155.000.000	-
		<u>103.668.000.000</u>	<u>-</u>	<u>103.668.000.000</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tên công ty nhận đầu tư

Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An	17,25%	Sản xuất - kinh Doanh Dược - Mỹ phẩm, thực phẩm thuốc, trang thiết bị y tế
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	0,05%	Kinh doanh thuốc, nguyên liệu làm thuốc

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Bệnh Viện Chợ Rẫy	69.367.058.873	(4.013.669.807)	56.966.858.232	(70.601.830)
- Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	11.210.416.876	(56.072.528)	19.355.967.204	(60.140.771)
- Bệnh viện Trung ương Huế	19.321.644.348	(3.787.213.510)	16.078.628.755	(1.629.910.485)
- Bệnh viện Bạch Mai	20.683.304.048	(969.849.267)	4.068.240.007	(669.962.487)
- Bệnh viện Ung bướu	22.090.709.395	-	-	-
- Bệnh viện Ung bướu Hà Nội	9.155.363.710	-	-	-
- Bệnh viện Phụ sản Trung ương	1.384.148.811	-	3.586.695.449	-
- Bệnh viện K	17.354.346.326	-	3.279.077.673	(117.800.627)
- Bệnh viện Nhi Trung ương	2.286.643.976	-	2.264.062.696	-
- Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	3.954.747.729	-	2.210.399.867	-
- Bệnh viện Mắt Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	2.199.913.585	-
- Bệnh viện Đại học Y Dược	4.291.705.535	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	4.123.724.367	-	-	-
- Công ty cổ phần Dược phẩm Sanofi-Synthelabo Việt Nam	3.656.721.268	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	77.916.021.006	(3.265.770.634)	31.984.750.093	(3.386.667.365)
	266.796.556.268	(12.092.575.746)	141.994.593.561	(5.935.083.565)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định xây dựng-Coninco	313.607.500	-	313.607.500	-
- Công ty TNHH Trường Uy	-	-	189.200.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Kỹ thuật Đức Anh	-	-	155.672.000	-
- Công ty Cổ phần Địa chính Hà Nội	-	-	97.916.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư Dịch vụ Thương mại Thành Công	672.727.270	-	-	-
- Công ty Cổ phần Ứng dụng và Phát triển Công nghệ Phần mềm tin học	126.000.000	-	-	-
- Trung tâm Công nghệ Thông tin Tài nguyên Môi trường Hà Nội	121.871.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	94.070.988	-	98.338.760	-
	1.328.276.758	-	854.734.260	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	20.000.000	-	20.000.000	-
- Tạm ứng	36.288.000	-	52.700.000	-
- Phải thu khác	18.594.316.936	(1.811.475.877)	5.909.353.423	(1.811.475.877)
+ Chi nhánh Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	-	-	431.261.616	-
+ Công ty TNHH Rohto - Mentholatum	1.982.231.844		616.301.940	
+ Bà Phan Thị Thuý Hồng	1.767.888.036	(1.767.888.036)	1.767.888.036	(1.767.888.036)
+ Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	5.098.745.515	-	-	-
+ Văn phòng Unico	2.393.410.378	-	442.442.422	-
+ Khác	7.352.041.163	(43.587.841)	2.651.459.409	(43.587.841)
	18.650.604.936	(1.811.475.877)	5.982.053.423	(1.811.475.877)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	706.628.814	-	706.628.814	-
	706.628.814	-	706.628.814	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Bà Phan Thị Thúy Hồng	2.102.540.185	-	2.102.540.185	-
+ Bệnh viện Trung Ương Huế	9.963.633.847	6.176.420.337	5.092.667.590	3.462.757.105
+ Bệnh Viện Chợ Rẫy	9.025.098.313	5.011.428.506	215.003.434	144.401.604
+ Bệnh viện Bạch Mai	982.609.267	12.760.000	957.089.267	287.126.780
+ Cửa hàng thuốc Nhãn Khoa	500.250.395	-	500.250.395	-
+ Công ty TNHH Dược Phẩm Bình Nguyên	493.078.120	-	493.078.120	-
+ Công ty TNHH Cung ứng Thiết bị Nha Khoa Đại Nam	358.652.505	-	358.652.505	-
+ Các đối tượng khác	2.180.234.478	189.870.214	2.783.733.274	550.603.409
	25.606.097.110	11.390.479.057	12.503.014.770	4.444.888.898

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	61.288.552	-	1.235.389.775	-
- Hàng hóa	192.802.535.247	(28.089.958)	132.238.717.830	-
	192.863.823.799	(28.089.958)	133.474.107.605	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	10.041.583.586	2.068.234.880	3.283.438.709	1.512.691.141	267.903.288	17.173.851.604
- Mua trong năm	-	234.573.091	-	-	-	234.573.091
Số dư cuối năm	10.041.583.586	2.302.807.971	3.283.438.709	1.512.691.141	267.903.288	17.408.424.695
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.941.687.886	1.962.962.840	2.361.417.130	1.434.648.210	267.903.288	13.968.619.354
- Khấu hao trong năm	470.001.840	131.714.866	295.238.232	29.090.904	-	926.045.842
Số dư cuối năm	8.411.689.726	2.094.677.706	2.656.655.362	1.463.739.114	267.903.288	14.894.665.196
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.099.895.700	105.272.040	922.021.579	78.042.931	-	3.205.232.250
Tại ngày cuối năm	1.629.893.860	208.130.265	626.783.347	48.952.027	-	2.513.759.499

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.591.418.050 VND

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5.189.811.340	5.189.811.340
Số dư cuối năm	5.189.811.340	5.189.811.340
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	4.113.733.840	4.113.733.840
- Khấu hao trong năm	486.330.000	486.330.000
Số dư cuối năm	4.600.063.840	4.600.063.840
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.076.077.500	1.076.077.500
Tại ngày cuối năm	589.747.500	589.747.500
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	2.983.161.340 VND	

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	278.859.434	19.922.723
- Chi phí cải tạo sửa chữa tài sản cố định	85.362.726	168.954.390
- Bảo hiểm hỏa hoạn	412.843.759	106.479.336
- Các khoản khác	77.888.258	120.930.088
	854.954.177	416.286.537
b) Dài hạn		
- Chi phí quyền sử dụng đất tại cụm Công nghiệp Quất Động (*)	20.022.200.008	20.549.100.004
- Chi phí quyền sử dụng đất (**)	46.499.814.276	
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	654.164.796	342.615.293
- Các khoản khác	704.871.513	455.899.156
	67.881.050.593	21.347.614.453

(*) Ngày 28/9/2015, Công ty ký Hợp đồng chuyển nhượng hạ tầng cụm công nghiệp Quất Động mở rộng số 39/2015/HĐ-CNHT với Công ty Cổ phần Giao thông Hồng Hà giá trị Hợp đồng chuyển nhượng là 21.071.600.000 VND, diện tích đất chuyển nhượng 9.578 m², thời gian 50 năm kể ngày 29/02/2008. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mục đích để đầu tư xây dựng nhà kho thuốc.

(**) Trong năm 2018, Công ty nhận Thông báo của Chi cục thuế về việc thanh toán chi phí quyền sử dụng với thời hạn 50 năm kể từ ngày 16/04/2003, trả tiền một lần tại các lô đất trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

13. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	207.211.480.125	43.330.080.631	425.081.598.726	480.508.686.187	151.784.392.664	151.784.392.664
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Hoàn Kiếm	43.330.080.631	43.330.080.631	-	43.330.080.631	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á-Chi nhánh Hà Nội (*)	163.881.399.494	-	425.081.598.726	437.178.605.556	151.784.392.664	151.784.392.664
	207.211.480.125	43.330.080.631	425.081.598.726	480.508.686.187	151.784.392.664	151.784.392.664

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(*) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội bao gồm các Hợp đồng sau:

(1) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 1724000374 ngày 28/08/2017.

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh được phẩm và thiết bị y tế các loại;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Được xác định tại từng thời điểm giải ngân của từng món tiền vay;
- + Phương thức bảo đảm: Cấp tín dụng không có Tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 40.469.901.047 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 1824000180/HĐTĐTHM ngày 28/08/2018.

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh được phẩm và thiết bị y tế các loại;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Được xác định theo từng Khế ước nhận nợ và theo biểu lãi suất cho vay đối với từng phân khúc khách hàng.
- + Phương thức bảo đảm: Tài sản đảm bảo là Hợp đồng Tiền gửi có kỳ hạn số 110418/HAPC/-SB;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 111.314.491.617 đồng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Unico Alliance Co., Ltd. Hongkong	71.730.139.494	71.730.139.494	54.617.784.578	54.617.784.578
- Công ty TNHH Johnson & Johnson (Việt Nam)	39.445.855.785	39.445.855.785	29.110.667.271	29.110.667.271
- Công ty TNHH Rohto - Mentholatum (Việt Nam)	11.979.769.877	11.979.769.877	9.555.546.965	9.555.546.965
- Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Sang tại Hà Nội	-	-	5.813.061.433	5.813.061.433
- Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	8.647.303.200	8.647.303.200	1.146.475.120	1.146.475.120
- Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO)	212.133.240.698	212.133.240.698	-	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi Synthelabo Việt Nam	54.145.413.949	54.145.413.949	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG	-	-	1.363.636.363	1.363.636.363
- Phải trả các đối tượng khác	6.781.088.039	6.781.088.039	1.903.837.944	1.903.837.944
	404.862.811.042	404.862.811.042	103.511.009.674	103.511.009.674
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	1.363.636.363	1.363.636.363
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>				

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vân Thông	211.364.596	197.343.554
- Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Mỹ phẩm Hà Nội	-	170.632.051
- Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh	-	286.115.340
- Công ty Cổ phần Dược thiết bị Y tế Đà Nẵng	439.657.836	28.363.008
- Công ty TNHH Đầu tư và Công nghệ Y tế Gia Ngọc	387.417.932	87.092.238
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	131.352.760	183.548.240
	1.169.793.124	953.094.431

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí phải trả khác	645.282.227	662.421.112
	645.282.227	662.421.112

18. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi nhánh số 15	21.903.992.076	23.866.903.433
- Chi nhánh số 05	480.416.506	178.019.244
- Chi nhánh số 07	222.203.901	-
- Chi nhánh số 08	153.848.570	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội - Bộ phận Tân Bình	19.823.084.230	35.430.021.893
	42.583.545.283	59.474.944.570

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	5.896.140	-
- Bảo hiểm xã hội	-	11.925.551
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.092.281.000	101.520.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	51.768.933.541	58.215.542.190
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	1.607.100	4.600.000.000
+ Chi nhánh số 15 - Tiền ký quỹ bảo lãnh Mega	36.000.000.000	24.100.000.000
+ Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	12.127.041.963	19.181.743.973
+ Chi nhánh số 15 - Thu hộ các hãng thuốc	1.728.802.716	8.685.733.837
+ Phải trả khác	1.911.481.762	1.648.064.380
	52.867.110.681	58.328.987.741
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.316.351.000	2.683.721.000
	2.316.351.000	2.683.721.000

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGÁN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	152.556.363	479.829.091
	152.556.363	479.829.091

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	28.349.300.000	35.637.737.298	3.421.460.954	83.186.499.916	150.594.998.168
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lỗi trong năm trước	-	-	-	(5.702.884.309)	(5.702.884.309)
Lợi nhuận các chi nhánh	-	-	-	33.954.159.619	33.954.159.619
Phân phối lợi nhuận	-	16.089.315.107	-	(18.479.793.835)	(2.390.478.728)
Chia cổ tức	-	-	-	(2.267.944.000)	(2.267.944.000)
Truy thu thuế TNDN năm trước	-	-	-	(423.754.573)	(423.754.573)
Giảm khác (Sáp nhập chi nhánh giải thể)	-	-	1.501.657.125	(619.913.065)	881.744.060
Số dư cuối năm trước	28.349.300.000	51.727.052.405	4.923.118.079	89.646.369.753	174.645.840.237
Số dư đầu năm nay	28.349.300.000	51.727.052.405	4.923.118.079	89.646.369.753	174.645.840.237
Lãi trong năm nay	-	-	-	5.003.270.499	5.003.270.499
Lợi nhuận các chi nhánh	-	-	-	32.374.856.829	32.374.856.829
Phân phối lợi nhuận (*)	-	19.920.349.409	-	(22.089.231.510)	(2.168.882.101)
Chia cổ tức	-	-	-	(2.267.944.000)	(2.267.944.000)
Truy thu thuế TNDN năm trước	-	-	-	(1.937.800)	(1.937.800)
Số dư cuối năm nay	28.349.300.000	71.647.401.814	4.923.118.079	102.665.383.771	207.585.203.664

(*) Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 12 tháng 04 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		28.457.642.013
Trích Quỹ Đầu tư phát triển (70%)	70%	19.920.349.409
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (5%)	5%	1.422.882.101
Chi thường Ban điều hành và HĐQT, BKS (chuyên trách)		200.000.000
Chi trả cổ tức (8% Vốn điều lệ)	8%	2.267.944.000
Thù lao HĐQT, BKS năm 2017		565.741.935

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH Đầu tư Tài chính và Thương mại Vạn Lộc	6.103.480.000	21,53%	11.103.480.000	21,53%
Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Hoàn Kiếm	5.000.000.000	17,64%	-	0,00%
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Hòa An	4.757.690.000	16,78%	4.757.690.000	17%
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ vui chơi Giải trí thể thao Hà Nội	2.834.820.000	10,00%	2.300.000.000	10,00%
Công ty Cổ phần Du lịch thung lũng Nữ Hoàng	2.512.150.000	8,86%	2.512.150.000	8,86%
Tổng Công Ty Công Nghiệp Ô Tô Việt Nam	2.261.870.000	7,98%	-	0,00%
Công ty Cổ phần Phát triển TN	-	0,00%	1.635.780.000	7,98%
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ du lịch Ba Đình	2.038.000.000	7,19%	2.038.000.000	7,19%
Cổ đông khác	2.841.290.000	10,02%	4.002.200.000	10,02%
	28.349.300.000	100%	28.349.300.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	28.349.300.000	28.349.300.000
- Vốn góp cuối năm	28.349.300.000	28.349.300.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	2.267.944.000	2.267.944.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.267.944.000	2.267.944.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	2.267.944.000	2.267.944.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.267.944.000	2.267.944.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.834.930	2.834.930
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.834.930	2.834.930
- Cổ phiếu phổ thông	2.834.930	2.834.930
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.834.930	2.834.930
- Cổ phiếu phổ thông	2.834.930	2.834.930
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	71.647.401.814	51.727.052.405
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.923.118.079	4.923.118.079
	76.570.519.893	56.650.170.484

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động.

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	18.868.947.636	19.199.838.545
- Trên 1 năm đến 5 năm	19.301.763.636	20.763.300.364
- Trên 5 năm	5.168.876.364	2.975.014.545

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất Nhà nước 50 năm (kể từ ngày 16/04/2003) trả tiền một lần tại một số điểm chi nhánh, bán hàng trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

Ngoài ra, Công ty đã ký các hợp đồng thuê kho tại 109 Trường Chinh, Thành phố Hà Nội và cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Theo Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê mặt bằng hàng tháng, quý theo hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

d) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ	USD	1.056,08	5.914,56
- Euro	EUR	8.367,60	8.405,07
- Đô la Singapore	SGD	-	1.209,32

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.411.154.085.252	743.886.537.749
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.207.463.052	25.767.743.566
	1.439.361.548.304	769.654.281.315

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	3.659.071.443	1.498.062.278
	3.659.071.443	1.498.062.278

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.346.963.481.699	708.681.545.637
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.714.499.785	8.478.401.847
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	28.089.958	-
	1.358.706.071.442	717.159.947.484

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.507.789.938	3.087.272.676
Cổ tức, lợi nhuận được chia	517.565.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	772.411.540	1.058.314.064
Lãi chiết khấu thanh toán	1.218.812.835	1.091.448.156
	4.016.579.313	5.237.034.896

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.143.870.356	8.193.667.965
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	444.294.671	59.896.257
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	428.335.679	-
	12.016.500.706	8.253.564.222

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí vật liệu, bao bì, đồ dùng văn phòng	313.545.867	152.924.304
Chi phí nhân công	10.715.779.394	6.865.903.915
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.373.111	46.770.154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.758.562.561	8.529.336.141
Chi phí khác bằng tiền	35.699.912	6.225.000
	23.843.960.845	15.601.159.514

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí vật liệu, bao bì, đồ dùng văn phòng	12.876.513	173.028.727
Chi phí nhân công	17.409.139.494	18.004.325.597
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.337.246.891	2.044.315.284
Chi phí dự phòng	6.157.492.181	1.625.176.966
Thuế, phí, và lệ phí	21.000.000	2.033.265.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.581.535.841	8.272.394.536
Chi phí khác bằng tiền	763.271.150	915.219.862
	36.282.562.070	33.067.726.830

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Xử lý công nợ tồn đọng lâu ngày	181.665	280.985.929
Thu nhập do hãng hỗ trợ	5.272.239.750	1.997.242.972
Các khoản khác	23.760.000	66.218.000
	5.296.181.415	2.344.446.901

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	7.272.720
Các khoản bị phạt chậm nộp	7.028.873	142.443.455
Chi phí khác	3.925.815	20.996.667
	10.954.688	170.712.842

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	46.164.020.050	35.645.116.264
Các khoản điều chỉnh tăng	113.131.647	292.254.989
- Chi phí không hợp lệ	113.131.647	292.254.989
Các khoản điều chỉnh giảm	(517.565.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(517.565.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	45.759.586.697	35.937.371.253
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	9.151.917.339	7.187.474.251
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.937.800	423.754.573
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.685.041.751	3.113.128.099
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(9.001.937.800)	(8.039.315.172)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	2.836.959.090	2.685.041.751

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.003.270.499	(5.702.884.309)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.003.270.499	(5.702.884.309)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.834.930	2.834.930
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.765	(2.012)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	28.124.918.888	24.870.229.512
Chi phí khấu hao tài sản cố định (*)	1.424.100.022	2.617.985.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.054.598.187	24.753.232.528
Chi phí khác bằng tiền	7.303.885.623	4.905.840.717
	71.907.502.720	57.147.288.191

(*) Chi phí khấu hao tài sản cố định tại văn phòng cao hơn số theo dõi trên bảng khấu hao tài sản cố định do văn phòng có tính khấu hao tài sản mượn của chi nhánh, tài sản thuộc sở hữu của chi nhánh.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.023.625.002	-	60.850.394.562	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	286.153.790.018	(14.215.618.053)	148.683.275.798	(8.058.125.872)
Các khoản cho vay	41.600.000.000	-	43.900.000.000	-
Đầu tư dài hạn	103.668.000.000	-	103.668.000.000	-
	470.445.415.020	(14.215.618.053)	357.101.670.360	(8.058.125.872)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	151.784.392.664	207.211.480.125
Phải trả người bán, phải trả khác	460.046.272.723	164.523.718.415
Chi phí phải trả	645.282.227	662.421.112
	612.475.947.614	372.397.619.652

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Đầu tư dài hạn	- 103.668.000.000		- 103.668.000.000	
	- 103.668.000.000		- 103.668.000.000	
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư dài hạn	- 103.668.000.000		- 103.668.000.000	
	- 103.668.000.000		- 103.668.000.000	

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2018	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.023.625.002	-	-	39.023.625.002
Phải thu khách hàng, phải thu khác	271.231.543.151	706.628.814	-	271.938.171.965
Các khoản cho vay	41.600.000.000	-	-	41.600.000.000
	351.855.168.153	706.628.814	-	352.561.796.967
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.850.394.562	-	-	60.850.394.562
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.918.521.112	706.628.814	-	140.625.149.926
Các khoản cho vay	43.900.000.000	-	-	43.900.000.000
	244.668.915.674	706.628.814	-	245.375.544.488

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	151.784.392.664	-	-	151.784.392.664
Phải trả người bán, phải trả khác	457.729.921.723	2.316.351.000	-	460.046.272.723
Chi phí phải trả	645.282.227	-	-	645.282.227
	610.159.596.614	2.316.351.000	-	612.475.947.614
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	207.211.480.125	-	-	207.211.480.125
Phải trả người bán, phải trả khác	161.839.997.415	2.683.721.000	-	164.523.718.415
Chi phí phải trả	662.421.112	-	-	662.421.112
	369.713.898.652	2.683.721.000	-	372.397.619.652

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua hàng		4.545.454.547	2.727.272.727
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG	Công ty do chủ tịch HĐQT Công ty làm Phó Tổng Giám đốc	4.545.454.547	2.727.272.727

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn	-	1.363.636.363
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG	-	1.363.636.363

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.434.153.866	3.516.704.806

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán VACO kiểm toán.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyết Mai

Tổng Giám đốc



Đinh Văn Đông

